

Số 54/BC-UBND

Quảng Thọ, ngày 30 tháng 5 năm 2019

**BÁO CÁO**

**Về việc đề xuất điều chỉnh bảng giá đất 5 năm 2015-2019,  
áp dụng 5 năm tiếp theo 2020-2024 tại địa bàn xã Quảng Thọ**

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015 – 2019);

Căn cứ Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015 - 2019) ban hành kèm theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh.

Thực hiện Công văn số 618/STNMT-KHTC ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng Bảng giá đất các loại đất năm 2020 áp dụng cho thời gian 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Ủy ban nhân dân xã Quảng Thọ đề xuất điều chỉnh bảng giá đất 5 năm 2015-2019, áp dụng 5 năm tiếp theo 2020-2024 tại địa bàn xã Quảng Thọ như sau:

**I. Giá các loại đất nông nghiệp: quy định tại Điều 9 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh đề nghị thay đổi như sau:**

1. Giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (tăng 20%)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Phân vùng	Giá đất 2015-2019			Giá đề xuất 2020-2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	23.300	19.900	16.900	<b>27.960</b>	<b>23.880</b>	<b>20.280</b>

**2. Giá đất trồng cây lâu năm (tăng 20%)**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Phân vùng	Giá đất 2015-2019			Giá đề xuất 2020-2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	23.300	19.900	16.900	<b>27.960</b>	<b>23.880</b>	<b>20.280</b>

**3. Giá đất rừng sản xuất (đề nghị giữ nguyên)**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Phân vùng	Giá đất 2015-2019			Giá đề xuất 2020-2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

1	Đồng bằng	5.200	4.500	4.100	<b>5.200</b>	<b>4.500</b>	<b>4.100</b>
---	-----------	-------	-------	-------	--------------	--------------	--------------

#### 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản (tăng 20%)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Phân vùng	Giá đất 2015-2019			Giá đề xuất 2020-2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	18.000	15.300	13.000	<b>21.600</b>	<b>18.360</b>	<b>15.600</b>

**II. Giá đất nông nghiệp khác: quy định tại Điều 10 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh đề nghị giữ nguyên quy định sau khi thay đổi bảng giá.**

**III. quy định tại Điều 12 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị điều chỉnh tăng 30% cụ thể như sau:**

#### 3.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Địa giới hành chính	Giá đất 2015-2019			Giá đề xuất 2020-2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 19						
	Từ giáp ranh thị trấn Sịa đến cầu Nguyễn Chí Thanh	330.000	198.000	140.000	<b>430.000</b>	<b>260.000</b>	<b>180.000</b>
	Từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cống Nhà Đò (thôn Phước Yên) - Cống làng thôn La Vân Thượng	650.000	390.000	274.000	<b>845.000</b>	<b>510.000</b>	<b>360.000</b>
	Từ cống làng thôn La Vân Thượng đến giáp ranh xã Hương Toàn	360.000	216.000	150.000	<b>470.000</b>	<b>280.000</b>	<b>195.000</b>
2	Tỉnh lộ 4 (Giáp thôn Thủ Lễ - xã Quảng Phước đến cầu ông Lòi)	300.000	180.000	144.000	<b>390.000</b>	<b>230.000</b>	<b>190.000</b>
3	Tỉnh lộ 8A						
	Đoạn từ cống Nhà Đò (thôn Phước Yên) đến cầu Thanh Lương	360.000	216.000	150.000	<b>470.000</b>	<b>280.000</b>	<b>195.000</b>
	Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B	360.000	216.000	173.000	<b>470.000</b>	<b>280.000</b>	<b>195.000</b>

4	Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ	216.000	180.000	144.000	<b>280.000</b>	<b>230.000</b>	<b>190.000</b>
5	Tuyến đường WB2 (Từ Tỉnh lộ 19 đến công Phú Lương A)	180.000	150.000	120.000	<b>230.000</b>	<b>195.0000</b>	<b>160.000</b>
6	Tuyến đường WB3 (Từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư)	216.000	180.000	144.000	<b>280.000</b>	<b>230.000</b>	<b>190.000</b>
7	Tuyến từ đình làng Niêm Phò đến Khu di tích Đại tướng Nguyễn Chí Thanh)	216.000	180.000	144.000	<b>280.000</b>	<b>230.000</b>	<b>190.000</b>
8	Các tuyến đường nội bộ trung tâm chợ Quảng Thọ	585.000	351.000	247.000	<b>760.000</b>	<b>460.000</b>	<b>320.000</b>

### 3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Địa giới hành chính	Giá đất 2015-2019		Giá đề xuất 2020-2024	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Các thôn: Phước Yên, Tân Xuân Lai, Lương Cổ, La Vân Thượng, Niêm Phò; Phò Nam B, tuyến đường chính thôn Phò Nam A.	150.000	126.000	<b>195.000</b>	<b>160.000</b>
KV 2	Thôn Phò Nam A, La Vân Hạ.	126.000	96.000	<b>160.000</b>	<b>120.000</b>
KV3	(Không)				

*Trên đây là phương án đề xuất điều chỉnh bảng giá đất 5 năm 2015-2019, áp dụng 5 năm tiếp theo 2020-2024 trên địa bàn xã Quảng Thọ, kính gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện./.*

Nơi nhận: **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
 - Phòng Tài nguyên và Môi trường;  
 - Lưu VT.  
**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Công Phong**